BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2010	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2010	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010	13 - 32

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 11.2 và Xí nghiệp Sông Đà 11.5 – Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303001301 ngày 10 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây – nay là thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 4 lần được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. GCNĐKKD thay đổi lần thứ 4 số 0500589591 ngày 11 tháng 5 năm 2010 về thay đổi người đại diện theo pháp luật, số điện thoại và địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	22.000.000.000	44
Tổng Công ty Sông Đà	*1.500.000.000*	*3*
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	*15.500.000.000*	*31*
Ông Nguyễn Trí Dũng	*5.000.000.000*	*10*
Các cổ đông khác	28.000.000.000	56
Cộng	**50.000.000.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : BT 03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội
Điện thoại : 04 22 463 212
Fax : 04 33 554 511
E-mail : Songda11thanglong@gmail.com
Mã số thuế : 0 5 0 0 5 8 9 5 9 1

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 – Thăng Long	BT 03 – Vị trí 24, Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội
Chi nhánh Sông Đà 11.2 – Thăng Long	Số 284, Cách mạng Tháng 8, Phường Hoa Lư, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 11.5 – Thăng Long	Số 243, Trường Chinh, thành phố Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông, bưu điện;
- Dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng;
- Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp;
- Xây lắp các kết cấu công trình;

Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị;

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về cơ khí;

Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;

Mua bán phương tiện vận tải cơ giới, chuyên chở hàng hoá đường bộ, vật tư thiết bị phục vụ thi công xây dựng, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi và bưu điện;

Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghệ cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500 KV;

Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;

Tư vấn chuyên ngành thiết kế hệ thống điện, điện tử và tự động hoá (trừ dịch vụ thiết kế các công trình);

Xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng và chung cư, khai thác vật liệu xây dựng.

ững ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

ăng 9 năm 2010, Công ty đã niêm yết 4.850.000 chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

nh hình tài chính và hoạt động kinh doanh

h hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu yển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính g hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32)

kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 0 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong o cáo tài chính tổng hợp.

đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

đồng quản trị

và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
g Phạm Lạp	Chủ tịch	04 tháng 7 năm 2008
g Nguyễn Văn Sơn	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008
g Lê Văn Tuấn	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008
g Nguyễn Trí Dũng	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008
g Trần Văn Ngư	Uỷ viên	04 tháng 7 năm 2008

kiểm soát

và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
g Khương Văn Nhiệm	Trưởng ban	16 tháng 4 năm 2010	
g Trần Thanh Giang	Trưởng ban	12 tháng 5 năm 2009	17 tháng 5 năm 2010
g Nguyễn Như Thức	Thành viên	04 tháng 7 năm 2008	
g Phạm Văn Ngữ	Thành viên	12 tháng 5 năm 2009	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	29 tháng 4 năm 2010	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc	04 tháng 7 năm 2008	28 tháng 4 năm 2010
Ông Đào Văn Tẩu	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 7 năm 2008	
Ông Phạm Viết Cường	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 7 năm 2008	04 tháng 8 năm 2010
Ông Vi Giang Khu	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 7 năm 2008	
Ông Nguyễn Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc	06 tháng 11 năm 2009	01 tháng 11 năm 2010
Ông Ứng Vũ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	19 tháng 8 năm 2010	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 THĂNG LONG

Lê Văn Tuấn
Ngày 25 tháng 02 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 27/2011/BCTC-KTTV-KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - THĂNG LONG

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán viên đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Viết
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0374/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**201.153.939.146**	**203.515.002.716**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**13.459.072.102**	**34.263.189.519**
1. Tiền	111		7.659.072.102	13.920.636.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.800.000.000	20.342.552.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**128.444.240.935**	**91.078.518.902**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	118.151.480.961	72.387.844.723
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	8.603.651.929	12.930.187.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.689.108.045	5.760.486.537
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**52.088.946.978**	**71.372.118.757**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	52.088.946.978	71.372.118.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.161.679.131**	**6.801.175.538**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	25.592.954	104.118.435
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		222.912.091	397.769.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	6.913.174.086	6.299.287.194

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.929.903.085**	**32.367.079.158**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**16.335.098.114**	**12.551.513.326**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.723.898.114	7.465.947.220
Nguyên giá	*222*		*16.759.028.167*	*10.317.304.247*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.035.130.053)*	*(2.851.357.027)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.611.200.000	-
Nguyên giá	*228*		*4.611.200.000*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	5.085.566.106
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.300.000.000**	**16.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	10.300.000.000	8.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.294.804.971**	**3.015.565.832**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.289.804.971	2.317.372.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	5.000.000	698.193.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**238.083.842.231**	**235.882.081.874**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**170.729.434.356**	**171.608.703.032**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**164.651.360.201**	**168.425.697.616**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.764.800.489	56.089.876.758
2. Phải trả người bán	312	V.16	59.542.656.908	48.445.871.864
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	15.234.267.801	36.740.928.499
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	6.746.499.997	5.429.641.649
5. Phải trả người lao động	315		6.735.349.564	4.644.624.403
6. Chi phí phải trả	316	V.19	8.607.639.027	6.588.693.476
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	6.060.850.165	10.486.060.967
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	(40.703.750)	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.078.074.155**	**3.183.005.416**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	1.672.235.732	2.055.130.116
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	282.819.808	188.875.627
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	4.123.018.615	938.999.673
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**67.354.407.875**	**64.273.378.842**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**67.354.407.875**	**64.273.378.842**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.519.993.850	859.710.318
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		481.338.742	142.530.019
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.353.075.283	8.271.138.505
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**238.083.842.231**	**235.882.081.874**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**276.650.886.957**	**228.688.100.063**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**276.650.886.957**	**228.688.100.063**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**240.157.287.364**	**200.744.778.303**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36.493.599.593**	**27.943.321.760**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1.526.628.417**	**881.812.653**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**7.512.721.674**	**2.839.136.886**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.512.721.674	2.839.136.886
8. Chi phí bán hàng	**24**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**17.603.273.717**	**16.677.592.726**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.904.232.619**	**9.308.404.801**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**522.052.348**	**10.000.000**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**758.340.469**	**143.826.647**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(236.288.121)**	**(133.826.647)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.667.944.498**	**9.174.578.154**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.18**	**3.314.869.215**	**2.398.403.686**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.353.075.283**	**6.776.174.468**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	-	-

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*12.667.944.498*	*9.174.578.154*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.343.715.514	2.024.138.210
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.395.974.767)	(748.256.073)
- Chi phí lãi vay	06		7.512.721.674	2.839.136.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*21.128.406.919*	*13.289.597.177*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.616.610.941)	(40.524.590.052)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.283.171.779	(34.940.781.386)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.816.623.935)	36.684.943.613
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		106.092.583	248.862.590
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.304.745.859)	(873.747.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.763.443.339)	(900.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.513.893.759	33.688.377
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(449.900.000)	(518.462.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(13.919.759.034)*	*(27.500.489.607)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.052.198.596)	(10.426.796.977)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		503.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(76.908.325.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	76.908.325.333
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.500.000.000)	(16.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		423.860.866	748.256.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(6.625.337.730)*	*(26.478.540.904)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	28.945.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89.120.754.176	89.965.770.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83.828.724.829)	(45.337.698.033)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.551.050.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(259.020.653)***	***73.573.072.303***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(20.804.117.417)**	**19.594.041.792**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**34.263.189.519**	**14.669.147.727**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**13.459.072.102**	**34.263.189.519**

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, lắp đặt

3. Ngành nghề kinh doanh :Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 kv; Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông, bưu điện; Dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị; Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

4. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 478 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 541 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp
Tháng 9 năm 2010, Công ty đã niêm yết 4.850.000 chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị được tổng hợp báo cáo gồm:
- Văn Phòng Công ty
- Chi nhánh Sông Đà 11.1 – Thăng Long
- Chi nhánh Sông Đà 11.2 – Thăng Long
- Chi nhánh Sông Đà 11.5 – Thăng Long

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định theo công thức sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	=	Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ	-	Thu nhập chịu thuế tính trước	-	Các khoản phụ phí (nếu có)	-	Chi phí quản lý ước tính	-	Lãi vay ước tính (nếu có)

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có biên bản nghiệm thu A - B và được khách hàng chấp nhận, lập phiếu giá thanh toán.

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.100.930.892	616.916.926
Tiền gửi ngân hàng	6.322.566.748	13.303.719.926
Tiền đang chuyển	235.574.462	-
Các khoản tương đương tiền	5.800.000.000	20.342.552.667
Cộng	**13.459.072.102**	**34.263.189.519**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng dịch vụ xây dựng, lắp đặt	110.102.961.978	62.036.327.447
Khách hàng mua điện, nước và dịch vụ khác	8.048.518.983	10.351.517.276
Cộng	**118.151.480.961**	**72.387.844.723**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	6.200.300.911	3.393.497.608
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác	2.403.351.018	9.536.690.034
Cộng	**8.603.651.929**	**12.930.187.642**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
BHXH, BHYT phải thu nhân viên	79.665.955	42.735.858
Tiền lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	511.597.222	-
Tiền đền bù đã trả hộ cho dân chưa quyết toán với chủ đầu tư	513.992.521	5.262.456.341
Các khoản phải thu khác	583.852.347	455.294.338
Cộng	**1.689.108.045**	**5.760.486.537**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.445.931.997	21.742.654.814
Công cụ, dụng cụ	120.689.040	416.112.654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.522.325.941	49.213.351.289
Cộng	**52.088.946.978**	**71.372.118.757**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	6.905.674.086	4.287.287.194
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	2.012.000.000
Cộng	**6.913.174.086**	**6.299.287.194**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	4.368.233.368	5.456.814.433	492.256.446	10.317.304.247
Tăng trong năm	3.444.510.778	1.924.644.209	1.415.000.363	322.982.964	7.107.138.314
Mua sắm mới	-	*1.924.644.209*	*1.415.000.363*	*322.982.964*	*3.662.627.536*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*3.444.510.778*	-	-	-	*3.444.510.778*
Giảm trong năm do thanh lý	-	(427.272.727)	(238.141.667)	-	(665.414.394)
Số cuối năm	**3.444.510.778**	**5.865.604.850**	**6.633.673.129**	**815.239.410**	**16.759.028.167**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.483.739.440	279.268.409	14.178.536	1.777.186.385
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	1.420.135.813	1.342.178.876	89.042.338	2.851.357.027
Tăng trong năm do khấu hao	11.481.703	981.386.405	1.197.230.179	153.617.227	2.343.715.514
Giảm trong năm do thanh lý	-	(21.363.635)	(138.578.853)	-	(159.942.488)
Số cuối năm	**11.481.703**	**2.380.158.583**	**2.400.830.202**	**242.659.565**	**5.035.130.053**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	2.948.097.555	4.114.635.557	403.214.108	7.465.947.220
Số cuối năm	**3.433.029.075**	**3.912.718.994**	**3.805.570.200**	**572.579.845**	**11.723.898.114**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là: 4.496.098.879 VND và 3.606.386.902 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung; 948.501.273 VND và 889.219.941 VND đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm là Quyền sử dụng 262 m2 đất tại BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ban Quản lý dự án khu đô thị Xa La đang làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận. Quyền sử dụng đất này được Công ty mua lại của cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng ký năm 2009. Giá trị Quyền sử dụng đất tạm tăng trong năm chưa bao gồm lệ phí trước bạ và các chi phí khác theo quy định của nhà nước trước khi làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	238.764.782	3.423.862.754	3.662.627.536	-
XDCB dở dang Công trình trụ sở Công ty (*)	4.846.801.324	3.208.909.454	8.055.710.778	-
Cộng	**5.085.566.106**	**6.632.772.208**	**11.718.338.314**	**-**

(*) Công trình trụ sở Công ty chưa có quyết toán đang thực hiện tạm tăng theo giá trị đã đầu tư khi công trình đã đưa vào sử dụng từ tháng 10 năm 2010.

11. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông	785.000	10.300.000.000	635.000	8.800.000.000
Cộng		**10.300.000.000**		**8.800.000.000**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5500378582 ngày 06 tháng 09 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 27.000.000.000 VND (2.700.000 CP), tương đương 45% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 1.500.000.000 VND (150.000 CP). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 10.300.000.000 VND, tương đương mệnh giá 785.000 CP, Công ty còn phải đầu tư : 1.915.000 CP.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông với tỷ lệ cổ phần sở hữu là 45% nhưng vẫn được trình bày ở khoản mục Đầu tư vào công ty con do Công ty có quyền biểu quyết đa số (3/5) trong các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty con.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (*)	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cộng		**8.000.000.000**		**8.000.000.000**

(*) Trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC) đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2012, lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 9,5%/ năm, các năm sau lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại lớn được công bố tại sở giao dịch (BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank) vào thời điểm SDFC thực hiện trả lãi cộng 2,5%/năm.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	343.306.009	583.646.721	402.406.178	524.546.552
Thương hiệu Sông Đà	1.287.500.000	-	150.000.000	1.137.500.000
Lợi thế thương mại	643.750.000	-	75.000.000	568.750.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	42.816.064	65.815.200	49.622.845	59.008.419
Cộng	**2.317.372.073**	**649.461.921**	**677.029.023**	**2.289.804.971**

14. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	52.754.987.139	13.409.987.024
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (a)	*32.650.522.205*	*2.142.595.083*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (b)	*20.104.464.934*	*11.267.391.941*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác là khoản vay Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (c)	8.036.623.886	41.833.192.078
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh V.22)	973.189.464	846.697.656
Cộng	**61.764.800.489**	**56.089.876.758**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và tài trợ thương mại. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc duy trì giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 60.000.000.000 VND.

(c) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo lãi suất không vượt quá lãi suất trần của Ngân hàng Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng uy tín và năng lực của bên vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác,....

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.409.987.024	74.403.922.146	-	35.058.922.031	52.754.987.139
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	41.833.192.078	14.073.832.030	-	47.870.400.222	8.036.623.886
Vay dài hạn đến hạn trả	846.697.656	-	973.189.464	846.697.656	973.189.464
Cộng	**56.089.876.758**	**88.477.754.176**	**973.189.464**	**83.776.019.909**	**61.764.800.489**

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	23.969.149.303	9.892.107.769
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác	35.573.507.605	38.553.764.095
Cộng	**59.542.656.908**	**48.445.871.864**

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khối lượng xây dựng, lắp đặt	15.034.284.415	36.259.084.340
Tiền mua điện, nước và dịch vụ khác	199.983.386	481.844.159
Cộng	**15.234.267.801**	**36.740.928.499**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.742.079.722	9.234.361.491	7.587.719.746	4.388.721.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.649.510.675	3.314.869.215	3.763.443.339	2.200.936.551
Thuế thu nhập cá nhân	38.051.252	165.586.099	46.795.372	156.841.979
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	**5.429.641.649**	**12.721.816.805**	**11.404.958.457**	**6.746.499.997**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.667.944.498	9.174.578.154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	485.868.563	237.845.620
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*485.868.563*	*237.845.620*
Chi phí BHXH trích thiếu năm 2008	-	40.341.282
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	23.691.189	18.778.638
Thuế bị phạt, bị truy thu	204.177.374	725.700
Tiền phạt do vi phạm luật giao thông	25.000.000	4.000.000
Thù lao HĐQT và BKS không điều hành sản xuất	233.000.000	174.000.000
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.153.813.061	9.412.423.774
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	13.153.813.061	9.412.423.774
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***3.288.453.265***	***2.353.105.944***

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	*3.288.453.265*	*2.353.105.944*
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	*26.415.950*	*45.297.742*
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.314.869.215**	**2.398.403.686**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	225.754.200	17.778.385
Chi phí vận chuyển	74.272.727	14.000.000
Chi phí thuê nhà	48.000.000	26.400.000
Trích trước tiền điện	61.090.775	47.696.673
Khối lượng xây lắp tạm tính	8.032.836.072	6.482.818.418
Chi phí nguyên vật liệu	165.685.253	
Cộng	**8.607.639.027**	**6.588.693.476**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp	838.745.889	1.399.027.069
Bảo hiểm y tế	507.679	3.650.729
Kinh phí công đoàn	503.182.780	404.546.377
Nhận ký quỹ ngắn hạn	-	49.220.000
Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông	315.000.000	-
Mượn tạm Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-	300.000.000
Tiền khối lượng chưa thanh toán cho chủ nhiệm công trình hoặc chi quá tạm ứng chưa trả	2.144.645.919	1.212.414.153
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù (chưa quyết toán)	601.875.561	5.858.095.986
Phải trả phải nộp khác	1.656.892.337	1.259.106.653
Cộng	**6.060.850.165**	**10.486.060.967**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	10.000.000
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	405.996.250	298.396.000
Tăng khác	200.000	-
Chi quỹ trong năm	(446.900.000)	(308.396.000)
Số cuối năm	**(40.703.750)**	-

22. Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn các ngân hàng gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	***1.208.432.460***	***2.055.130.116***
- Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD [(a)]	587.686.797	1.020.554.013
- Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD [(b)]	620.745.663	1.034.576.103
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (Hợp đồng tín dụng số 207-01.07.10/HDTDTDH/TPB.HN [(c)])	***463.803.272***	-
Cộng	**1.672.235.732**	**2.055.130.116**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: "Đầu tư mua sắm xe ôtô phục vụ quản lý điều hành". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: "Đầu tư mua sắm xe ôtô phục vụ quản lý điều hành", giá trị tài sản tạm tính: 2.736.180.225 VND.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án " Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009", giá trị tài sản tạm tính: 3.826.900.000 VND.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2010 để thực hiện dự án " Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010", giá trị tài sản tạm tính: 948.501.273 VND.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm	1.672.235.732	2.055.130.116
Trên 5 năm		
Tổng nợ	**1.672.235.732**	**2.055.130.116**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	2.055.130.116	-	52.704.920	793.992.736	1.208.432.460
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	643.000.000	-	179.196.728	463.803.272
Cộng	**2.055.130.116**	**643.000.000**	**52.704.920**	**973.189.464**	**1.672.235.732**

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	188.875.627	23.904.865
Số trích lập bổ sung	93.944.181	173.612.062
Số đã chi trong năm	-	(8.641.300)
Số cuối năm	**282.819.808**	**188.875.627**

24. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ xây dựng, lắp đặt	4.123.018.615	938.999.673
Cộng	**4.123.018.615**	**938.999.673**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	26.055.000.000	-	-	-	2.795.600.374	28.850.600.374
Cổ đông góp vốn bằng tiền	23.945.000.000	5.000.000.000	-	-		28.945.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.776.174.468	6.776.174.468
Phân phối lợi nhuận năm 2008	-	-	859.710.318	142.530.019	(1.232.300.374)	(230.060.037)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2009					(68.335.963)	(68.335.963)
Số dư cuối năm trước	**50.000.000.000**	**5.000.000.000**	**859.710.318**	**142.530.019**	**8.271.138.505**	**64.273.378.842**
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.000.000	859.710.318	142.530.019	8.271.138.505	64.273.378.842
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	1.660.283.532	338.808.723	(2.405.088.505)	(405.996.250)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.353.075.283	9.353.075.283
Chia cổ tức năm 2008, 2009	-	-	-	-	(5.866.050.000)	(5.866.050.000)
Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**5.000.000.000**	**2.519.993.850**	**481.338.742**	**9.353.075.283**	**67.354.407.875**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	5.551.050.000	-
Cộng	**5.551.050.000**	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh điện	26.997.039.537	12.953.624.666
Doanh thu bán vật tư	3.112.186.429	955.474.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.545.657.635	17.749.361.178
Doanh thu hoạt động xây dựng	238.996.003.356	197.029.639.804
Cộng	**276.650.886.957**	**228.688.100.063**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh điện	26.147.671.550	11.775.308.310
Giá vốn bán vật tư	1.847.845.688	850.078.729
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.713.819.366	13.069.674.065
Giá vốn hoạt động xây dựng	209.447.950.760	175.049.717.199
Cộng	**240.157.287.364**	**200.744.778.303**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	128.181.744	133.556.580
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	423.860.866	748.256.073
Lãi đầu tư trái phiếu	511.597.222	-
Lãi bán hàng trả chậm	462.988.585	-
Cộng	**1.526.628.417**	**881.812.653**

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.143.282.351	9.157.655.365
Chi phí vật liệu quản lý	1.091.787.947	1.096.141.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	568.193.036	622.467.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	807.435.619	544.733.683
Thuế, phí và lệ phí	229.244.241	339.305.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.138.022.053	2.498.451.109
Chi phí bằng tiền khác	2.625.308.470	2.418.837.692
Cộng	**17.603.273.717**	**16.677.592.726**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán hồ sơ thầu	17.272.727	10.000.000
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	503.000.000	-
Thu tiền điện	1.779.621	-
Cộng	**522.052.348**	**10.000.000**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	505.471.906	-
Giá trị tài sản, vật tư thiệt hại do thiên tai	-	79.981.027
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	23.691.189	18.778.638
Chi phí BHXH năm trước trích thiếu	-	40.341.282
Tiền phạt thuế	204.177.374	725.700
Tiền phạt do vi phạm luật giao thông	25.000.000	4.000.000
Cộng	**758.340.469**	**143.826.647**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu không được trình bày tại báo cáo tài chính này do đây là báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Chỉ tiêu này sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng của các công ty trong Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ban điều hành		
Tạm ứng tiền thi công công trình	1.100.000.000	-
Hoàn ứng thi công công trình	600.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban điều hành	600.000.000	100.000.000
Cộng nợ phải thu	**600.000.000**	**100.000.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	821.992.997	673.679.337
Phụ cấp	462.000.000	276.000.000
Cộng	**1.283.992.997**	**949.679.337**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy Điên To Buông	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
(1) <u>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</u>		
Giao dịch bán hàng		
Khối lượng Công trình thực hiện trong năm	29.128.125.924	22.546.080.450
Thuế GTGT	2.912.812.591	2.254.608.045
Khối lượng Bê tông cung cấp	3.421.615.533	
Thuế GTGT	342.161.554	
Bán TSCĐ cho Công ty Sông Đà 11	401.636.364	-
Thuế GTGT	40.163.636	-
Giao dịch mua hàng		
Khối lượng Công trình thực hiện trong năm	3.421.615.533	263.175.688
Thuế GTGT	342.161.553	26.317.569
Tiền phí bảo lãnh	136.830.487	-
Thuế GTGT	10.802.106	-

	Năm nay	Năm trước
Giao dịch khác		
Nhận tiền góp vốn trong năm	-	2.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình nước Thái Bình tại Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-	151.566.600
Vay ngắn hạn trong năm	-	6.415.093.076
Lãi vay ngắn hạn nhập gốc		471.842.467
Vay không tính lãi	-	300.000.000
Tiền cổ tức năm 2008 và 2009 phải trả công ty mẹ	3.035.000.000	-
Thanh toán tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	506.193.759	-
Thanh toán tiền vay vốn lưu động	300.000.000	-
(2) <u>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11</u>		
Giao dịch bán hàng		
Khối lượng Công trình thực hiện trong năm	582.896.780	615.381.937
Thuế GTGT	58.289.678	61.538.194
Giao dịch khác		
Bù trừ công nợ	101.889.893	-
Góp vốn điều lệ	-	3.000.000.000
(3) <u>Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông</u>		
Góp vốn trong năm	1.500.000.000	6.350.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	22.554.315.399	19.173.574.386
Ký quỹ, ký cược	-	506.193.759
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	75.032.465	764.615.829
Cộng nợ phải thu	**22.629.347.864**	**20.444.383.974**
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		
Vay không tính lãi		300.000.000
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	5.420.984.561	11.452.583.791
Phải trả tiền khối lượng	690.565.674	1.603.837.224
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		
Phải trả tiền mua vật tư	-	101.889.893
Cộng nợ phải trả	**6.111.550235**	**13.458.310.908**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Chủ yếu là xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 kv; Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông, bưu điện; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Chủ yếu là dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng; Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị; Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	238.996.003.356	37.654.883.601	-	276.650.886.957
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***238.996.003.356***	***37.654.883.601***	-	***276.650.886.957***
Chi phí bộ phận	227.051.224.477	30.709.336.604	-	257.760.561.081
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.944.778.879	6.945.546.997	-	18.890.325.876
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	18.890.325.876
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	1.526.628.417
Chi phí tài chính	-	-	-	(7.512.721.674)
Thu nhập khác	-	-	-	522.052.348
Chi phí khác	-	-	-	(758.340.469)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(3.314.869.215)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	***9.353.075.283***

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản loại trừ	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*7.282.234.129*	-	-	*7.282.234.129*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*(3.020.744.537)*	-	-	*(3.020.744.537)*

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	116.303.262.889	10.451.870.001	126.755.132.890
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	111.328.709.341
Tổng tài sản			***238.083.842.231***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	39.003.433.718	35.773.490.991	74.776.924.709
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	95.952.509.647
Tổng nợ phải trả			***170.729.434.356***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên, và CHND Lào.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay
Khu vực Miền Bắc	88.274.519.296
Khu vực Miền Trung	59.944.286.435
Khu vực Tây Nguyên	30.685.879.571
Khu vực CHND Lào	97.746.201.655
Cộng	***276.650.886.957***

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	Tài sản bộ phận
	Năm nay	Năm nay
Khu vực Miền Bắc	4.986.956.048	138.614.109.538
Khu vực Miền Trung	1.642.200.363	37.357.518.297
Khu vực Tây Nguyên	653.077.718	42.643.590.179
Khu vực CHND Lào	-	19.468.624.217
Cộng	**7.282.234.129**	**238.083.842.231**

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Hiếu	Trần Thanh Giang	Lê Văn Tuấn